**Bài thu hoạch bồi dưỡng thường xuyên GV THCS Module 26:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****TRƯỜNG .........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****---------------------** |

**BÀI THU HOẠCH
BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN
Module THCS26: Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong trường THCS**

Năm học: ..............

Họ và tên: .................................................................................................................

Đơn vị: ......................................................................................................................

**I. Giới thiệu về nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng:**

1. Khái niệm

Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là một loại hình nghiên cứu trong giáo dục nhằm thực hiện một tác động hay một can thiệp sư phạm nào đó và đánh giá lại những ảnh hưởng của nó. Tác động hay can thiệp đó có thể là việc sử dụng phương pháp dạy học, chương trình học, sách giáo khoa, hay những phương pháp quản lí và chính sách mới của giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục. Người nghiên cứu ở đây là giáo viên và cán bộ quản lí sẽ đánh giá những ảnh hưởng của tác động đó một cách phù hợp và rõ ràng bằng các phương pháp nghiên cứu.

2. Lợi ích của nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đối với giáo viên THCS.

- Giáo viên THCS được phát triển tư duy một cách hệ thống theo hướng giải quyết vấn đề mang tính nghề nghiệp, phù hợp với các đối tượng học sinh và thực tế bối cảnh ở địa phương.

- Tăng cường năng lực giải quyết các vấn đề và đưa ra các quyết định một cách chính xác về chuyên môn, sư phạm.

- Khuyến khích giáo viên nhìn lại và tự đánh giá quá trình dạy cũng như quá trình học và giáo dục học sinh của mình.

- Tại cơ sở học nó tác động trực tiếp đến việc dạy và học, cũng như cách giáo dục và công tác quản lí giáo dục lớp học.

- Tăng cường khả năng phát triển chuyên môn và nghề nghiệp của giáo viên THCS.

- Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đối với giáo viên là một công việc thường xuyên và liên tục. Điều đó sẽ kích thích sự tìm tòi, sáng tạo của giáo viên, đồng thời cải tiến nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Giáo viên tiến hành nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng sẽ tiếp nhận được những chương trình và phương pháp dạy học mới một cách sáng tạo cùng với mức tư duy phê phán sẽ đi theo hướng tích cực.

3. Sự giống và khác nhau giữa sáng kiến kinh nghiệm và nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Sáng kiến kinh nghiệm** | **Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng** |
| Mục đích | Cải tiến để tạo ra cái mới nhằm mục đích là thay đổi hiện trạng và mang lại chất lượng, cũng như hiệu quả cao. | Cải tiến để tạo ra cái mới nhằm mục đích thay đổi hiện trạng và mang lại chất lượng, cũng như hiệu quả cao. |
| Căn cứ | Xuất phát từ thực tiễn và được lí giải bằng lí lẽ mang tính chủ quan cá nhân. | Xuất phát từ thực tiễn và được lí giải dựa trên các căn cứ mang tính khoa học. |
| Quy trình | Đối với mỗi cá nhân sẽ tuỳ thuộc vào kinh nghiệm của họ. | Quy trình đơn giản nhưng mang tính khoa học, và tính phổ biến quốc tế, được áp dụng cho các giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục. |
| Kết quả | Mang tính định tính chủ quan. | Mang tính định tính, định lượng khách quan. |

4. Chu trình nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong THCS.

Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là một chu trình liên tục và tiến triển. Nó được bắt đầu bằng việc quan sát của giáo viên để thấy mức của các vấn đề trong lớp học hay trong trường học.

5. Khung nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước** | **Hoạt động** |
| Hiện trạng | Giáo viên hay người nghiên cứu cần tìm ra được những hạn chế của hiện trạng trong việc dạy và học, cũng như quản lí giáo dục và các hoạt động khác trong nhà trường. |
| Giải pháp thay thế | - Xác định được các nguyên nhân gây nên những hạn chế đó, sau đó lựa chọn một nguyên nhân mà mình muốn thay đổi. - Giáo viên hay người nghiên cứu cần suy nghĩ về những giải pháp mới để thay thế cho các giải pháp hiện tại và liên hệ với các trường hợp đã được thực hiện thành công và áp dụng vào tình huống hiện tại. |
| Vấn đề nghiên cứu | Giáo viên hay người nghiên cứu cần phải xác định các vấn đề cần nghiên cứu ở dưới dạng câu hỏi và phải nêu ra được các giả thuyết. |
| Thiết kế | Giáo viên hay người nghiên cứu lựa chọn được cách thiết kế phù hợp để thu thập dữ liệu một cách đáng tin cậy và mức giá trị. Thiết kế gồm có việc xác định nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, cũng như quy mô nhóm và thời gian thu thập dữ liệu. |
| Đo lường | Giáo viên hay người nghiên cứu cần xây dựng các công cụ đo lường và thu thập dữ liệu theo đúng thiết kế nghiên cứu. |
| Phân tích | Giáo viên hay người nghiên cứu phân tích các dữ liệu đã thu được và đồng thời giải thích để trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Giai đoạn này có thể sử dụng các công cụ thống kê. |
| Kết quả | Giáo viên hay người nghiên cứu đưa ra được câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu, sau đó đưa ra được các kết luận và những kiến nghị. |

**II. Cách tiến hành nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng:**

1. Xác định đề tài nghiên cứu.

Để tiến hành một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thì giáo viên và cán bộ quản lí cần phải thực hiện 5 công đoạn. Đầu tiên chính là công đoạn xác định đề tài nghiên cứu, đây cũng chính là công đoạn có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích là đảm bảo cho kết quả nghiên cứu thực sự mang tính ứng dụng, cũng như gắn với các vấn đề cấp bách nảy sinh trong thực tế trong việc dạy học và giáo dục.

1.1.Tìm hiểu thực trạng.

Bước đầu tiên của nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là giáo viên và cán bộ quản lí suy ngẫm về tình hình thực tại và được bắt đầu bằng việc giáo viên cần nhìn lại các vấn đề dạy học và giáo dục cũng như các kết quả học tập của mỗi học sinh trong môn học, lớp học và trường học.

1.2. Đưa các giải pháp thay thế.

Từ vấn về nghiên cứu, giáo viên và cám bộ quản lí sau khi chọn nguyên nhân của vấn đề xong thì cần phải suy nghĩ để tìm giải pháp, tác động nhằm mục đích thay đổi hiện trạng thực tế. Trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thì đây chính là bước thứ 2. Cần phải sử dụng tư duy sáng tạo, vận dụng từ nhiều nguôn khác nhau để tìm ra giải pháp thay thế trong quá trình xây dựng và tìm kiếm các giải pháp thay thế.

1.3. Xác định vấn đề nghiên cứu.

Từ những hạn chế thực tế yếu kém của việc dạy học và giáo dục, thì người nghiên cứu phải đưa ra được giải pháp thay thế cho thực tại sẽ giúp cho giáo viên và cán bộ quản lí hình thành nên các vấn đề nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thì đây chính là bước thứ 3. Thông thường trong một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng sẽ có từ 1 - 3 vấn đề nghiên cứu và được viết dưới dạng câu hỏi.

1.4. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

Đồng thời với xây dựng vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cần lập ra giả thuyết nghiên cứu tượng ứng. Giả thuyết nghiên cứu là một câu trả lời giả định cho vấn đề nghiên cứu và sẽ đuợc chứng minh bằng dữ liệu.

2. Lựa chọn thiết kế.

Cần phải thiết kế kiểm tra trước và sau tác động với nhóm duy nhất. Hay nói cách khác thiết kế được thực hiện trên một lớp học sinh, không mức nhóm đổi chứng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiểm tra trước tác động** | **Giải pháp hoặc tác động** | **Kiểm tra sau tác động** |
| 01 | Tác động | 02 |

2.1. Thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động đối với các nhóm tượng đương.

Thiết kế này được thực hiện như sau: Người nghiên cứu sẽ chọn 2 nhóm hoặc 2 lớp học có trình độ học sinh tương đương nhau.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm, lớp** | **Kiểm tra trước tác động** | **Tác động** | **Kiểm tra sau tác động** |
| Nhóm, lớp thực nghiệm (N1) | 01 | Mức tác động | 03 |
| Nhóm, lớp đối chứng (N2) | 02 | Không tác động | 04 |

2.2. Thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động đối với các nhóm ngẫu nhiên.

Thiết kế này được thực hiện như sau: Người nghiên cứu sẽ chọn ra 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm là N1 và nhóm đối chứng theo cách ngẫu nhiên là N2 nhưng trên cơ sở mức sự tượng đương.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Kiểm tra trước tác động** | **Tác động** | **Kiểm tra sau tác động** |
| N1 | 01 | Tác động | 03 |
| N2 | 02 | Không tác động | 04 |

2.3. Thiết kế kiểm tra sau tác động với các nhóm ngẫu nhiên.

Trong thiết kế này thì cả hai nhóm N1 và N2 đều được chọn lựa ngẫu nhiên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Tác động** | **Kiểm tra sau tác động** |
| N1 | Tác động | 03 |
| N2 | Không tác động | 04 |

2.4. Thiết kế cơ sở AB hoặc thiết kế đa cơ sở AB.

- Còn có 1 dạng thiết kế nữa ngoài 4 dạng thiết kế trên, được gọi là thiết kế cơ sở AB hoặc thiết kế đa cơ sở AB.

- Học sinh cá biệt thường có trong lớp học và trường học. Học sinh cá biệt là những học sinh có hành vi hoặc thái độ thiếu tích cực, ngoài ra thì kết quả học tập cũng chưa tốt, chẳng hạn như: gây gổ, đánh nhau, hay đi học muộn, trong giờ học thường mất tập trùng không chú ý, không hoàn thành bài tập về nhà một cách thường xuyên,..

3. Đo lường, thu thập dữ liệu.

- Thu thập dữ liệu: Trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có 3 dạng dữ liệu cần phải thu thập.

+ Kiến thức : Biết, hiểu và áp dụng,...

+ Hành vi, kĩ năng: Sự tham gia, thói quen và sự thuần thục trong thao tác.

+ Thái độ : Hứng thú và tích cực tham gia, quan tâm và đóng góp ý kiến ...

- Trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thì các dữ liệu thu thập sẽ được thông qua việc kiểm tra kiến thức và đo kĩ năng cũng như đo thái độ, có thể không đáng tin về độ tin cậy và độ giá trị. Những dữ liệu thu thập được không đáng tin cậy thì sẽ không thể được sử dụng vào bất kì mục đích nào trong thực tế.

3.3. Kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu.

Để kiểm chứng độ tin cậy của dữ kiệu thì người nghiên cứu có thể sử dụng một số cách như sau:

+ Kiểm tra nhiều lần.

+ Sử dụng các dạng đề tương đương.

+ Chia đôi dữ liệu.

4. Phân tích dữ liệu.

4.1. Mô tả dữ liệu.

Bước đầu tiên trong việc xử lí các dữ liệu thu thập được chính là mô tả dữ liệu. Sau khi cho 1 nhóm học sinh làm một bài kiểm tra hay trả lời một thang đo, thì sẽ có nhiều điểm số khác nhau mà người nghiên cứu sẽ thu được. Khi đó tất cả các điểm số của nhóm học sinh này sẽ là dữ liệu thô cần được chuyển thành thông tin có giá trị về kết quả nghiên cứu.

4.2. So sánh dữ liệu.

So sánh dữ liệu nhằm mục đích kiểm chứng xem kết quả giữa các nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng có khác nhau không. Nếu sự khác biệt là có ý nghĩa, tức là kết quả nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng, khi đó mức độ ảnh hưởng của kết quả đó ở mức độ nào thì người nghiên cứu cần phải biết.

5. Báo cáo kết quả nghiên cứu.

5.1. Mục đích của báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

Báo cáo chính là phương tiện để diễn giải, trình bày kết quả của một nghiên cứu tác động. Để việc truyền đạt kết quả chả nghiên cứu tới mọi người được ý nghĩa nhất thì tấy cả mọi hoạt động cũng như kết quả của nghiên cứu tác động cần được báo cáo một cách chính xác và đúng cách.

5.2. Các nội dung cơ bản của báo cáo nghiên cứu tác động.

- Để đạt được mục đích trong việc báo cáo nghiên cứu tác động thì giáo viên và người nghiên cứu cần thực hiện theo các nội dung cơ bản của báo cáo, cụ thể như sau:

+ Vấn đề nghiên cứu nảy sinh ra như thế nào? Vì sao vấn đề lại quan trọng như thế?

+ Giải pháp cụ thể là gì? Các kết quả dự kiến là gì?

+ Tác động nào đã được thực hiện? Thực hiện trên đối tượng nào? Và bằng cách nào?

+ Đo các kết quả bằng cách nào? Độ tin cậy của phép đo thế nào?

+ Kết quả nghiên cứu đã cho thấy điều gì? Vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết chưa? Và giải quyết như thế nào?

+ Có những kết luận và kiến nghị gì?

- Để xác định đưa bao nhiêu chi tiết vào báo cáo cũng như sử dụng phong cách báo cáo như thế nào? Cần căn cứ vào trình độ và nhu cầu của người đọc.

5.3. Cấu trúc báo cáo.

- Báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng bao gồm:

+ Trang bìa: Tên đề tài, tên tác giả và tổ chức.

+ Trang 1: Mục lục.

+ Các trang kế tiếp: Tóm tắt, giới thiệu, phương pháp nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, quy trình nghiên cứu, đo đạc và thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu, kết luận và kiến nghị.

+ Tài liệu tham khảo: Phụ lục, ngôn ngữ và trình bày.

- Để có 1 bài báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng tốt thì giáo viên và người nghiên cứu cần rèn luyện rất nhiều thời gian. Trọng tâm của bài báo cáo cần tập trung vào vấn đề nghiên cứu, chứ không được lan man.

- Cần sử dụng những ngôn ngữ đơn giản khi báo cáo, tránh những cách diễn đạt phức tạp hoặc sử dụng các từ không đúng với chuyên môn của mình.

............., ngày..........tháng.........năm..........

                                                                                         **Người viết**